

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2016

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 1 năm 2016

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.923.978.150	71.400.381.994
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	1.682.879.152	4.097.605.962
1. Tiền	111		1.382.879.152	3.797.605.962
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000	300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	52.509.051.757	52.645.071.676
1. Phải thu khách hàng	131		52.729.514.389	53.707.074.049
2. Trả trước cho người bán	132		926.928.467	239.800.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	136		6.577.560.088	6.423.148.814
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.724.951.187)	(7.724.951.187)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	19.602.068.254	14.580.838.161
1. Hàng tồn kho	141		20.183.165.425	15.161.935.332
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(581.097.171)	(581.097.171)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		129.978.987	76.866.195
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	65.900.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		129.978.987	10.966.195
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.06	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 1 năm 2016

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		108.443.036.742	101.213.527.820
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	1.131.999.759	881.018.203
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		1.131.999.759	881.018.203
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		89.562.013.912	85.509.444.814
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	88.738.100.680	84.629.223.880
- Nguyên giá	222		200.724.384.475	191.921.857.204
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(111.986.283.795)	(107.292.633.324)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	823.913.232	880.220.934
- Nguyên giá	228		4.600.392.098	4.600.392.098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.776.478.866)	(3.720.171.164)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	12.333.617.491	12.333.617.491
1. Đầu tư vào công ty con	251		12.333.617.491	12.333.617.491
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	5.415.405.580	2.489.447.312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.415.405.580	2.489.447.312
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		182.367.014.892	172.613.909.814

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 1 năm 2016

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		41.480.160.361	36.795.118.403
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	41.480.160.361	36.795.118.403
1. Phải trả người bán	311		16.332.019.546	16.250.252.381
2. Người mua trả tiền trước	312		9.634.828.904	5.219.496.740
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.762.729.998	2.382.101.065
4. Phải trả người lao động	314		6.403.207.309	4.918.449.022
5. Chi phí phải trả	315		978.206.642	1.136.225.087
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		851.378.148	1.370.804.294
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4.000.000.000	5.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517.789.814	517.789.814
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		140.886.854.531	135.818.791.411
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	140.886.854.531	135.818.791.411
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.378.566.720	21.378.566.720
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(4.372.135.515)	(4.372.135.515)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.126.243.718	13.126.243.718
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.754.179.608	20.686.116.488
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		20.686.116.488	6.004.654.308
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.068.063.120	14.681.462.180
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		182.367.014.892	172.613.909.814

Người Lập/ Q. Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lập, Ngày 25 tháng 4 năm 2016
Tổng Giám đốc
 CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
 TP. ĐÀ LẠT
 Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2016**

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01		60.321.860.864	46.653.411.498	60.321.860.864	46.653.411.498
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	60.321.860.864	46.653.411.498	60.321.860.864	46.653.411.498
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	45.269.579.306	36.779.740.265	45.269.579.306	36.779.740.265
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.052.281.558	9.873.671.233	15.052.281.558	9.873.671.233
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	389.929.303	619.877.904	389.929.303	619.877.904
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	13.089.252	19.192.984	13.089.252	19.192.984
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		2.887.383.082	1.819.069.519	2.887.383.082	1.819.069.519
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.141.130.168	4.624.495.822	6.141.130.168	4.624.495.822
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		6.400.608.359	4.030.790.812	6.400.608.359	4.030.790.812
11. Thu nhập khác	31		-	67.928.170	-	67.928.170
12. Chi phí khác	32		7.600.000	128.022.108	7.600.000	128.022.108
13. Lợi nhuận khác	40		(7.600.000)	(60.093.938)	(7.600.000)	(60.093.938)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.393.008.359	3.970.696.874	6.393.008.359	3.970.696.874
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	1.324.945.239	799.824.716	1.324.945.239	799.824.716
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.068.063.120	3.170.872.158	5.068.063.120	3.170.872.158
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		621	389	621	389
19. Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người Lập/Q. Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lập Ngày 25 tháng 4 năm 2016



Tổng Giám Đốc

Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.393.008.359	3.970.696.874
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		4.749.958.173	3.947.357.908
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(389.751.218)	(581.922.988)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.753.215.314	7.336.131.794
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(233.974.429)	1.622.827.873
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.021.230.093)	(1.578.432.505)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.279.184.665	(262.049.550)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.860.058.268)	518.394.687
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.619.715.217)	(1.435.002.159)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(336.478.466)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.297.421.972	5.865.391.674
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.101.900.000)	(3.268.200.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		389.751.218	213.487.988
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.712.148.782)	(3.054.712.012)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.000.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(8.004.582.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.000.000.000)	(8.004.582.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.414.726.810)	(5.193.902.588)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.097.605.962	19.388.759.188
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.682.879.152	14.194.856.600

Người Lập / Q. Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lập, Ngày 25 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 17 tháng 09 năm 2015.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 31/03/2014 là 81.575.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đồng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh chính:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Danh sách các công ty con, các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
1, Xí nghiệp Hiệp An	Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
2, Xí nghiệp Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
3, Xí nghiệp Hiệp Tiến	Phường Lộc Tiến, Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng
4, Xí nghiệp Hiệp Lực	87 Phù Đồng Thiên Vương, Đà Lạt
5, Chi nhánh Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng - Bê tông LBM	Thôn 13, Xã Đăk We, huyện Đăk R'lấp, Tỉnh Đăk Nông
Các công ty con	
1, Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đồng Thiên Vương, Đà Lạt
2, Công ty Cổ phần Hiệp Thành	Tam Bó, Di Linh, Lâm Đồng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2016

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông ty 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 22/12/2014

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2016

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông về phân phối quỹ hoặc có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2016

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

-Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

-Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

-Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

-Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

-Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

-Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

-Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2016

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
1.1-Tiền mặt	39.228.047	59.664.448
- Việt nam đồng (VND)	39.228.047	59.664.448
- Ngoại tệ (USD)		
1.2-Tiền gửi ngân hàng	1.343.651.105	3.737.941.514
- Việt nam đồng (VND)	1.039.904.150	3.442.216.884
- Ngoại tệ (USD)	303.746.955	295.724.630
1.3- Các khoản tương đương tiền	300.000.000	300.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	1.682.879.152	4.097.605.962
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
2.1-Chứng khoán kinh doanh	-	-
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
* Đầu tư vào công ty con		
a- Trị giá đầu tư	12.333.617.491	12.333.617.491
- Cty CP Hiệp Thành	7.562.600.000	7.562.600.000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	4.771.017.491	4.771.017.491
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con		
theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty CP Hiệp Thành	60,02%	60,02%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con	60,02%	60,02%
- Cty CP Hiệp Thành	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát		
* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
* Đầu tư đơn vị khác	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính	12.333.617.491	12.333.617.491
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	52.729.514.389	53.707.074.049
- Văn phòng Công ty	2.375.391.029	3.088.490.729
- XN Xây Lắp	301.879.361	301.879.361
- XN Hiệp An	1.918.842.124	2.304.458.729
- XN Thanh Mỹ	8.992.322.463	8.384.898.621
- XN Hiệp Tiến	7.273.464.547	4.603.521.912
- XN Hiệp Lực	31.867.614.865	35.023.824.697
* Trong đó:		
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	11.597.779.900	11.928.499.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2016

- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty cổ phần Hiệp Thành		
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	1.756.773.300	2.529.933.000
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.059.794.500	2.736.574.750
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng các khoản phải thu khách hàng	52.729.514.389	53.707.074.049
4. PHẢI THU KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2016	01/01/2016
4.1- Ngắn hạn	6.577.560.088	6.423.148.814
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	-	1.587.046.052
- Cổ tức Công ty Hiệp Thành	378.130.000	-
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	4.425.873.866
- Phải thu khác	1.773.556.222	410.228.896
4.1- Dài hạn	1.131.999.759	881.018.203
- Ký quỹ hoàn nguyên mỏ	1.131.999.759	881.018.203
Cộng các khoản phải thu	7.709.559.847	7.304.167.017
5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ	-	-
6. NỢ XẤU	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2016	01/01/2016
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	7.724.951.187	7.724.951.187
Cộng	7.724.951.187	7.724.951.187
7. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2016	01/01/2016
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	20.183.165.425	15.161.935.332
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	9.859.884.140	4.619.284.466
- Công cụ, dụng cụ	315.711.570	231.231.534
- Chi phí SX, KD DD	767.066.759	616.131.410
- Thành phẩm	6.869.947.558	7.707.597.321
- Hàng hóa	2.370.555.398	1.987.690.601
7.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(581.097.171)	(581.097.171)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	19.602.068.254	14.580.838.161
8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2016

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOAN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
1 Số dư tại ngày 01/01/2016	42.767.714.673	93.806.631.588	54.029.874.106	480.617.079	520.611.939	316.407.819	191.921.857.204
2 Tăng trong năm 2016	-	3.272.545.454	5.463.981.817	66.000.000	-	-	8.802.527.271
- Mua trong năm		3.272.545.454	5.463.981.817	66.000.000			8.802.527.271
- Tăng khác							-
3 Giảm trong năm 2016	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán							-
Giảm khác							-
4 Số dư tại ngày 31/03/2016	42.767.714.673	97.079.177.042	59.493.855.923	546.617.079	520.611.939	316.407.819	200.724.384.475
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1 Số dư tại ngày 01/01/2016	21.566.484.915	62.724.228.932	21.776.427.500	405.512.561	503.571.597	316.407.819	107.292.633.324
2 Tăng trong năm 2016	564.392.775	2.135.121.048	1.956.931.978	21.802.487	15.402.183	-	4.693.650.471
- Khấu hao trong năm	564.392.775	2.135.121.048	1.956.931.978	21.802.487	15.402.183		4.693.650.471
- Tăng khác							-
3 Giảm trong năm 2016	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán							-
Giảm khác							-
4 Số dư tại ngày 31/03/2016	22.130.877.690	64.859.349.980	23.733.359.478	427.315.048	518.973.780	316.407.819	111.986.283.795
III. Giá trị còn lại							
1 Tại ngày 01/01/2016	21.201.229.758	31.082.402.656	32.253.446.606	75.104.518	17.040.342	-	84.629.223.880
2 Tại ngày 31/03/2016	20.636.836.983	32.219.827.062	35.760.496.445	119.302.031	1.638.159	-	88.738.100.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2016

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư tại ngày 01/01/2016	1.634.797.000	436.800.000	2.528.795.098	4.600.392.098
2. Tăng trong kỳ				-
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 31/03/2016	1.634.797.000	436.800.000	2.528.795.098	4.600.392.098
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư tại ngày 01/01/2016	1.120.786.000	266.776.774	2.332.608.390	3.720.171.164
2. Tăng trong kỳ		21.840.000	34.467.702	56.307.702
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 31/03/2016	1.120.786.000	288.616.774	2.367.076.092	3.776.478.866
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày 01/01/2016	514.011.000	170.023.226	196.186.708	880.220.934
2. Tại ngày 31/03/2016	514.011.000	148.183.226	161.719.006	823.913.232

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
13.1- Ngắn hạn	-	65.900.000
- Chi phí đền bù mỏ Nthon Hạ		65.900.000
13.2- Dài hạn	5.415.405.580	2.489.447.312
- Cải tạo mặt bằng		
- Chi phí đền bù mỏ Nthon Hạ		947.283.000
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	5.415.405.580	1.532.891.585
- Công cụ, dụng cụ		9.272.727
Cộng chi phí trả trước	5.415.405.580	2.555.347.312

14. TÀI SẢN KHÁC

- -

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
15.1- Ngắn hạn	4.000.000.000	5.000.000.000
Vay Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (đơn vị có liên quan)		5.000.000.000
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng	4.000.000.000	
15.2- Dài hạn	-	-
15.3- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-
Cộng Vay và nợ thuê tài chính	4.000.000.000	5.000.000.000

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn	16.332.019.546	16.250.252.381
- Tại Văn phòng Công ty	1.603.683.120	1.876.237.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2016

- Tại XN Xây lắp	255.872.940	255.872.940
- Tại XN Hiệp An	1.841.855.721	3.679.600.599
- Tại XN Thanh Mỹ	541.058.762	508.946.564
- Tại XN Hiệp Tiến	3.981.923.859	2.199.194.998
- Tại XN Hiệp Lực	8.107.625.144	7.730.399.395
- Trong đó:		
- Các khoản phải trả chiếm 10% trên tổng phải trả:	-	-
- Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty CP Hiệp Thành	51.727.500	
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	5.047.675.258	7.380.220.580
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	340.065.281	742.148.655
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	16.332.019.546	16.250.252.381

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	489.003.685	921.334.587	1.180.038.930	230.299.342
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	213.776.918	213.776.918	-
- Thuế thu nhập cá nhân	29.116.505	724.338.435	690.297.901	63.157.039
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.608.733.586	1.324.945.239	1.619.715.217	1.313.963.608
- Thuế tài nguyên	126.359.395	1.717.723.195	1.258.782.990	585.299.600
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	67.244.564	366.940.845		434.185.409
- Các loại thuế khác	61.643.330	438.590.900	364.409.230	135.825.000
Cộng	2.382.101.065	5.707.650.119	5.327.021.186	2.762.729.998

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
18.1- Ngắn hạn	978.206.642	1.136.225.087
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	951.999.759	881.018.203
- Phí cấp quyền khai thác		
- Chi phí khác	26.206.883	255.206.884
18.2- Dài hạn		
Cộng các tài sản dài hạn khác	978.206.642	1.136.225.087

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
19.1- Ngắn hạn	851.378.148	1.370.804.294
- Kinh phí công đoàn	196.304.991	156.735.274
- Phải trả khác	655.073.157	1.214.069.020
19.2- Dài hạn		
Cộng nợ ngắn hạn	851.378.148	1.370.804.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2016

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	12.599.279.722	14.689.118.304	129.294.829.231
Lợi nhuận trong năm 2015					26.917.712.180	26.917.712.180
Chia cổ tức					(20.393.750.000)	(20.393.750.000)
Trích các quỹ				526.963.996	(526.963.996)	-
Tăng khác						
Giảm khác						
Số dư tại ngày 01/01/2016	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	13.126.243.718	20.686.116.488	135.818.791.411
Lãi trong kỳ					5.068.063.120	5.068.063.120
Trích các quỹ						-
Tăng khác						-
Giảm khác						-
Chia cổ tức						-
Số dư tại ngày 31/03/2016	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	13.126.243.718	25.754.179.608	140.886.854.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2016

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Vốn góp của nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.000.000.000	85.000.000.000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày	81.575.000.000	81.575.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm	-	
- Vốn góp tại ngày báo cáo	81.575.000.000	
d) Cổ tức	Năm 2016	Năm 2015

+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		15%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		15%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		

đ) Cổ phiếu	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	342.500	342.500
- Cổ phiếu phổ thông	342.500	342.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.157.500	8.157.500
- Cổ phiếu phổ thông	8.157.500	8.157.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	13.126.243.718	13.126.243.718
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	517.789.814	517.789.814

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2016

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
+ Doanh thu Bán hàng	58.402.947.753	45.457.765.595
+ Doanh thu Dịch vụ	1.918.913.111	1.195.645.903
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.321.860.864	46.653.411.498
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
+ Giá vốn bán hàng	42.907.919.495	35.815.890.218
+ Giá vốn dịch vụ	2.361.659.811	963.850.047
Cộng giá vốn hàng bán	45.269.579.306	36.779.740.265
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.621.218	213.487.988
Cổ tức, lợi nhuận được chia	378.130.000	378.130.000
Lãi do chênh lệch tỷ giá	178.085	28.259.916
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	389.929.303	619.877.904
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Lãi tiền vay		
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	13.089.252	19.192.984
Chi phí tài chính khác		
Cộng chi phí tài chính	13.089.252	19.192.984
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Chi phí nhân viên	1.236.311.767	737.356.440
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	421.887.752	328.426.459
Chi phí khấu hao tài sản cố định	542.655.963	514.739.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.932.276	52.337.209
Chi phí khác	415.595.324	186.210.116
Cộng chi phí bán hàng	2.887.383.082	1.819.069.519
7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Chi phí nhân viên	3.621.536.288	2.929.161.390
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	379.410.870	224.782.578
Chi phí khấu hao tài sản cố định	403.791.839	332.506.053
Thuế, phí, lệ phí	404.515.962	320.019.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	198.858.782	222.622.558
Chi phí khác	1.133.016.427	595.403.487
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	6.141.130.168	4.624.495.822

8. THU NHẬP KHÁC	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi		
Thu nhập khác		67.928.170
Cộng thu nhập khác	-	67.928.170
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Chi phí thanh lý TSCĐ		
Chi phí khác	7.600.000	128.022.108
Cộng chi phí khác	7.600.000	128.022.108
10. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.324.945.239	799.824.716
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.324.945.239	799.824.716
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI	-	-
12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Chi phí nhân công	9.322.833.319	7.309.905.453
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.644.032.217	28.740.209.213
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.688.018.781	3.879.278.308
Thuế, phí lệ phí	404.515.962	320.019.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.987.667.166	4.170.098.160
Chi phí bằng tiền khác	3.900.550.059	1.993.803.577
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	53.947.617.504	46.413.314.467

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẪM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. ƯU ĐÃI VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

2.1 Đầu tư vào các bên có liên quan

a. Trị giá đầu tư

Bên liên quan	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Cty CP Hiệp Thành	7.562.600.000	7.562.600.000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	4.771.017.491	4.771.017.491

b. Tỷ lệ vốn góp vào Các bên có liên quan theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Bên liên quan	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Cty CP Hiệp Thành	60,02%	60,02%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100,00%	100,00%

c. Tỷ lệ vốn góp thực tế vào các bên có liên quan

Bên liên quan	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Cty CP Hiệp Thành	60,02%	60,02%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100,00%	100,00%

2.2 Giao dịch các bên có liên quan

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Bán hàng cho công ty con	7.188.884.898	3.213.020.300
Mua hàng công ty con	8.941.471.678	6.191.889.491
Bán hàng cho công ty mẹ	843.034.500	1.027.972.940
Mua hàng cho công ty mẹ	746.057.669	216.970.087
Thu nhập từ chuyển lợi nhuận	378.130.000	378.130.000
Cộng	18.097.578.745	11.027.982.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2016

3. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 1 năm 2016

Chi tiêu	Khai thác mỏ và quản lý doanh nghiệp	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Tổng cộng
Doanh thu thuần	6.944.713.543	6.814.357.533	4.574.573.935	10.153.284.787	31.834.931.066	60.321.860.864
Giá vốn hàng bán	7.557.742.262	4.859.107.960	2.922.662.826	6.093.739.989	23.836.326.269	45.269.579.306
Lãi gộp	(613.028.719)	1.955.249.573	1.651.911.109	4.059.544.798	7.998.604.797	15.052.281.558
Chi phí bán hàng	-	237.249.541	367.980.906	201.717.442	2.080.435.193	2.887.383.082
Chi phí quản lý doanh nghiệp		789.618.429	526.792.504	1.183.441.961	3.641.277.274	6.141.130.168
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	(613.028.719)	928.381.603	757.137.699	2.674.385.395	2.276.892.330	6.023.768.308
Doanh thu tài chính	389.751.320	75.979	-	102.004	-	389.929.303
Chi phí tài chính	12.772.337	76.202	-	240.713	-	13.089.252
Lợi nhuận từ hoạt động tài	376.978.983	(223)	-	(138.709)	-	6.400.608.359
Thu nhập khác						-
Chi phí khác					7.600.000	7.600.000
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	(7.600.000)	(7.600.000)
Tổng lợi nhuận trước thuế	(236.049.736)	928.381.380	757.137.699	2.674.246.686	2.269.292.330	6.393.008.359
Chi phí thuế TNDN						1.324.945.239
Lợi nhuận sau thuế						5.068.063.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2016

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHÁI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/03/2016	01/01/2016
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	40,54	41,36
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	59,46	58,64
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	22,75	21,32
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	77,25	78,68
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,78	1,94
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,31	1,54
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/03/2016	01/01/2016
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	10,60	8,51
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	8,40	6,80
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,51	2,30
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,78	1,84
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu			
	%	3,60	2,33

Lập, Ngày 25 tháng 4 năm 2016

Người Lập/Q. Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng



Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái